



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 2 KẾT THÚC Ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Phan Quốc Dũng	Phó Chủ tịch Thường trực (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên
Ông Hoàng Minh Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Ông Lại Quốc Phong	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thúy Hằng	Giám đốc khối Hỗ trợ kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONGSố 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.979.618.620.767	2.315.615.627.929
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	321.594.087.184	643.386.774.379
1 Tiền	111		70.028.000.055	274.751.537.174
2 Các khoản tương đương tiền	112		251.566.087.129	368.635.237.205
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	946.777.673.123	803.766.567.758
1 Đầu tư ngắn hạn	121		949.890.519.623	816.119.522.388
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.112.846.500)	(12.352.954.630)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388.581.514.665	426.328.223.960
1 Phải thu của khách hàng	131		315.529.967.359	310.600.359.714
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	06	315.529.967.359	310.600.359.714
2 Các khoản phải thu khác	135	07	107.767.002.603	157.750.134.164
3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(34.715.455.297)	(42.022.269.918)
IV Hàng tồn kho	140		447.206.653	477.745.003
1 Hàng tồn kho	141		447.206.653	477.745.003
V Tài sản ngắn hạn khác	150		74.158.760.444	83.376.640.162
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.158.760.444	83.376.640.162
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	09	71.667.838.541	80.717.843.780
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	13	2.490.921.903	2.658.796.382
VI Tài sản tái bảo hiểm	190	20	248.059.378.698	358.279.676.667
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		159.741.408.790	196.282.630.081
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		88.317.969.908	161.997.046.586
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		384.043.016.006	207.005.598.431
I I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12.517.103.700	12.740.421.990
1 Phải thu dài hạn khác	218	07	12.517.103.700	12.740.421.990
1.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		517.103.700	740.421.990
II Tài sản cố định	220		112.603.119.610	111.893.322.972
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.694.772.829	19.479.650.741
- Nguyên giá	222		44.980.144.060	46.065.356.528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.285.371.231)	(26.585.705.787)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	76.244.656.781	76.465.802.231
- Nguyên giá	228		86.194.826.627	86.185.826.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.950.169.846)	(9.720.024.396)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	17.663.690.000	15.947.870.000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	05	231.304.105.312	46.000.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	258		232.807.105.312	47.503.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		27.618.687.384	36.371.853.469
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	12.927.592.751	23.128.383.001
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	5.659.315.626	5.220.115.626
3 Tài sản dài hạn khác	268		9.031.779.007	8.023.354.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.363.661.636.773	2.522.621.226.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.575.598.387.232	1.774.653.906.137
I	Nợ ngắn hạn	310		1.571.971.987.899	1.771.027.506.804
1	Phải trả cho người bán	312		331.811.842.287	347.845.341.967
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	331.811.842.287	347.845.341.967
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	14.828.115.234	26.165.543.198
3	Phải trả người lao động	315		11.597.469.507	6.141.227.142
4	Chi phí phải trả	316		48.949.043.314	34.021.717.599
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.472.077.432	15.344.795.198
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	46.235.574.069	108.250.792.281
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	48.917.998.081	58.895.295.871
8	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.066.159.867.975	1.174.362.793.548
8.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		607.965.766.830	663.530.871.731
8.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2		359.733.345.957	417.763.513.417
8.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		98.460.755.188	93.068.408.400
II	Nợ dài hạn	330		3.626.399.333	3.626.399.333
1	Phải trả dài hạn khác	333	18	180.000.000	180.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.446.399.333	3.446.399.333
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		788.063.249.541	747.967.320.223
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	788.063.249.541	747.967.320.223
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		29.778.575.768	29.778.575.768
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.750.679.958	13.578.079.395
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.955.248.660	105.031.919.905
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.363.661.636.773	2.522.621.226.360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	78.177.739.739	115.739.856.747
2 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	14.184.904.340	14.269.218.702
3 Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	1.349.344	2.026.871
		92.362.644.079	130.009.075.449


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2022
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		341.162.441.258	291.540.663.398	629.231.079.910	562.968.697.421
2 Doanh thu hoạt động tài chính	12	28	42.542.711.952	25.710.289.062	58.682.754.780	104.904.377.807
3 Thu nhập khác	13	31	321.857.268	14.422.015	390.509.651	56.410.589
4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		285.721.712.248	290.826.182.609	507.212.237.358	433.584.272.313
5 Chi phí hoạt động tài chính	22	29	1.103.742.161	8.586.640.849	(739.495.960)	8.411.887.628
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30	77.616.451.230	82.639.620.470	131.469.676.650	130.608.174.166
7 Chi phí khác	24	31	153.404.436	56.805.665	242.014.645	151.728.598
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-21-22-23-24)	50		19.431.700.403	(64.843.875.118)	50.119.911.648	95.173.423.112
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.886.340.081	(13.840.569.373)	10.463.182.330	18.162.890.273
10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	795.525.576	(439.200.000)	795.525.576
11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.545.360.322	(51.798.831.321)	40.095.929.318	76.215.007.263
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	190	(927)	599	1.207

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2022
1 Doanh thu phí bảo hiểm	1	23	429.481.234.551	396.715.480.212	825.520.575.021	775.443.050.657
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	23.1	312.803.072.000	328.732.281.033	628.648.473.985	660.003.884.471
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23.2	83.824.964.624	58.387.785.058	141.306.996.135	124.786.603.604
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		32.853.197.927	9.595.414.121	55.565.104.901	(9.347.437.418)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	2		119.706.631.584	142.739.440.276	267.262.012.648	289.899.423.723
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	24	108.063.926.962	123.619.553.414	230.720.791.357	279.501.569.274
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		11.642.704.622	19.119.886.862	36.541.221.291	10.397.854.449
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)	3		309.774.602.967	253.976.039.936	558.258.562.373	485.543.626.934
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		31.387.838.291	37.564.623.462	70.972.517.537	77.425.070.487
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	25	28.550.134.378	37.155.764.971	67.941.055.983	76.843.897.990
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		2.837.703.913	408.858.491	3.031.461.554	581.172.497
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)	10		341.162.441.258	291.540.663.398	629.231.079.910	562.968.697.421

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2022
6 Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	26	199.237.111.373	133.726.222.578	362.610.069.958	230.014.455.479
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		201.633.016.876	133.935.174.782	365.005.975.461	230.527.017.683
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		2.395.905.503	208.952.204	2.395.905.503	512.562.204
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26.3	116.398.062.236	24.814.237.247	160.291.608.594	84.938.427.251
8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(43.993.614.201)	88.281.502.938	(58.030.167.460)	104.565.495.198
9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm	14		(68.649.464.639)	66.748.724.067	(73.679.076.678)	79.326.267.743
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	26	107.494.899.575	130.444.764.202	217.967.370.582	170.315.255.683
11 Dự phòng dao động lớn	16		2.885.641.097	2.634.069.689	5.392.346.788	5.052.889.189
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		175.341.171.576	157.747.348.718	283.852.519.988	258.216.127.441
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		49.603.684.057	41.940.800.459	93.267.602.501	79.523.657.401
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	125.737.487.519	115.806.548.259	190.584.917.487	178.692.470.040
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		285.721.712.248	290.826.182.609	507.212.237.358	433.584.272.313
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		55.440.729.010	714.480.789	122.018.842.552	129.384.425.108

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2022
15 Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	42.542.711.952	25.710.289.062	58.682.754.780	104.904.377.807
16 Chi phí hoạt động tài chính	24	29	1.103.742.161	8.586.640.849	(739.495.960)	8.411.887.628
17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		41.438.969.791	17.123.648.213	59.422.250.740	96.492.490.179
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	77.616.451.230	82.639.620.470	131.469.676.650	130.608.174.166
19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		19.263.247.571	(64.801.491.468)	49.971.416.642	95.268.741.121
20 Thu nhập khác	31		321.857.268	14.422.015	390.509.651	56.410.589
21 Chi phí khác	32		153.404.436	56.805.665	242.014.645	151.728.598
22 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	168.452.832	(42.383.650)	148.495.006	(95.318.009)
23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.431.700.403	(64.843.875.118)	50.119.911.648	95.173.423.112
24 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.886.340.081	(13.840.569.373)	10.463.182.330	18.162.890.273
25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	795.525.576	(439.200.000)	795.525.576
26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.545.360.322	(51.798.831.321)	40.095.929.318	76.215.007.263
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	190	(927)	599	1.207



Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng





Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến Quý 2/2023	Lũy kế đầu năm đến Quý 2/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	766.991.959.145	864.010.627.708
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(600.627.363.980)	(572.700.927.236)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(89.959.330.215)	(96.674.867.842)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18.847.395.119)	(4.574.731.649)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	96.775.414.989	143.313.093.417
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(192.403.380.879)	(238.435.496.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.070.096.059)	94.937.697.808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.750.820.000)	(6.645.002.864)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(804.749.484.155)	(14.722.592.943.375)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	479.672.223.497	14.388.161.566.492
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.523.774.839	58.372.037.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(283.304.305.819)	(282.704.342.726)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(530.432.859)	(609.679.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(530.432.859)	(609.679.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(321.904.834.737)	(188.376.324.171)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	643.386.774.379	676.700.501.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	112.147.542	513.062.333
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	321.594.087.184	488.837.240.016


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 955 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 988 người)

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

05/11/2021

ky

- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.
- (4) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong năm khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm kế toán và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối niên độ kế toán, khoản

hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ

cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.994.155.395	2.033.671.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.033.844.660	272.717.865.854
Các khoản tương đương tiền	251.566.087.129	368.635.237.205
	321.594.087.184	643.386.774.379

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	4.826.441.000	40.452.370.344
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.961.996.000	19.961.996.000
	24.788.437.000	60.414.366.344
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.112.846.500)	(12.352.954.630)
	21.675.590.500	48.061.411.714
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	925.102.082.623	730.705.156.044
- Trái phiếu	-	25.000.000.000
	925.102.082.623	755.705.156.044
Dài hạn		
- Tiền gửi (ii)	194.254.071.233	6.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	41.503.000.000
- Ủy thác đầu tư (iv)	37.050.034.079	-
	232.807.105.312	47.503.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (v)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	231.304.105.312	46.000.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	1.178.081.778.435	849.766.567.758

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 4,9% đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,9% đến 10,5%/năm).
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 7,3% đến 10,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 9,2% đến 11,5%/năm).
- (iii) Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022).
- (iv) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký ngày 22 tháng 02 năm 2023 với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công cho mục đích thực hiện việc quản lý và đầu tư vốn theo chiến lược đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, danh mục đầu tư đã thực hiện theo hợp đồng ủy thác đầu tư này không suy giảm giá trị.
- (v) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND				VND
+ Cổ phiếu niêm yết	262.758	4.826.441.000	(3.112.846.500)	1.746.804.500	1.462.658	40.452.370.344	(12.352.954.630)	28.099.415.714
HPG	-	-	-	-	220.000	7.763.750.000	(3.803.750.000)	3.960.000.000
CTD	-	-	-	-	34.700	2.296.411.730	(1.154.781.730)	1.141.630.000
QNS	-	-	-	-	180.000	7.370.310.000	(893.910.000)	6.476.400.000
QTP	-	-	-	-	350.000	5.710.000.000	(1.128.500.000)	4.581.500.000
PEG	199.351	4.186.371.000	(2.870.654.400)	1.315.716.600	199.351	4.186.371.000	(3.010.200.100)	1.176.170.900
PCF	43.800	444.000.000	(203.100.000)	240.900.000	43.800	444.000.000	(339.756.000)	104.244.000
PND	19.607	196.070.000	(5.882.100)	190.187.900	19.607	196.070.000	(47.056.800)	149.013.200
Khác	-	-	(33.210.000)	-	415.200	12.485.457.614	(1.975.000.000)	10.510.457.614
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000
VF4	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000
	1.415.931	24.788.437.000	(3.112.846.500)	21.708.800.500	2.615.831	60.414.366.344	(12.352.954.630)	48.061.411.714

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bảo hiểm gốc	55.267.224.378	68.577.894.356
Phải thu nhận tái bảo hiểm	102.208.183.670	82.423.464.839
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	153.945.279.664	150.894.132.249
Phải thu phí đồng bảo hiểm	4.013.045.270	8.480.155.082
Phải thu khác	96.234.377	224.713.188
	315.529.967.359	310.600.359.714

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	11.072.326.218	58.220.796.846
- Tiền lãi dự thu	49.978.390.689	40.597.276.919
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	39.506.413.260	44.794.821.810
- Ký quỹ ngắn hạn	1.460.503.226	1.103.769.460
- Phải thu khác	5.749.369.210	13.033.469.129
	107.767.002.603	157.750.134.164
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	517.103.700	740.421.990
	12.517.103.700	12.740.421.990
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.454.778.661)	(4.514.778.661)
Giá trị thuần của phải thu khác	115.829.327.642	165.975.777.493

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	30.260.676.636	37.507.491.257
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	4.454.778.661	4.514.778.661
	34.715.455.297	42.022.269.918

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	80.717.843.780	83.353.873.817
Phát sinh trong kỳ	84.217.597.262	163.942.738.676
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(93.267.602.501)	(166.578.768.713)
Số dư cuối kỳ	71.667.838.541	80.717.843.780

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tài	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.887.723.356	-	46.065.356.528
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	35.000.000	35.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.120.212.468)	-	-	-	(1.120.212.468)
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	7.604.225.620	1.481.297.319	6.887.723.356	35.000.000	44.980.144.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	13.718.273.319	5.542.802.026	1.177.963.803	6.146.666.639	-	26.585.705.787
Khấu hao trong kỳ	514.898.706	56.601.844	86.666.632	160.252.396	1.458.334	819.877.912
Giảm do thanh lý	-	(1.120.212.468)	-	-	-	(1.120.212.468)
Số dư cuối kỳ	14.233.172.025	4.479.191.402	1.264.630.435	6.306.919.035	1.458.334	26.285.371.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	15.253.624.446	3.181.636.062	303.333.516	741.056.717	-	19.479.650.741
Tại ngày cuối kỳ	14.738.725.740	3.125.034.218	216.666.884	580.804.321	33.541.666	18.694.772.829

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.191.783.204 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.189.179.842 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18(ii)).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	81.509.726.627	4.676.100.000	86.185.826.627
Tăng trong kỳ	-	9.000.000	9.000.000
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	4.685.100.000	86.194.826.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.774.956.727	3.945.067.669	9.720.024.396
Khấu hao trong năm	92.150.328	137.995.122	230.145.450
Số dư cuối kỳ	5.867.107.055	4.083.062.791	9.950.169.846
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	75.734.769.900	731.032.331	76.465.802.231
Tại ngày cuối kỳ	75.642.619.572	602.037.209	76.244.656.781

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.607.495.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.607.495.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18(ii)).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	15.947.870.000	13.228.280.000
Tăng trong kỳ	1.715.820.000	2.719.590.000
Tại ngày cuối kỳ	17.663.690.000	15.947.870.000

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
HĐ cung cấp dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số	15.503.690.000	13.967.870.000
HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online	2.160.000.000	1.980.000.000
Tổng	17.663.690.000	15.947.870.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.490.921.903	2.658.796.382
Tổng	2.490.921.903	2.658.796.382

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.118.442.048	2.808.155.607
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.123.677.726	972.763.690
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	8.937.795.477	18.942.550.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	747.677.500	404.913.704
	12.927.592.751	23.128.383.001

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.659.315.626	5.220.115.626
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.659.315.626	5.220.115.626

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	271.782.693.203	280.848.599.822
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	19.631.935.814	23.672.690.643
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	20.955.936.341	25.220.412.102
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	14.790.950.567	15.106.248.518
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	913.042.044	1.447.592.638
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	3.737.284.318	1.549.798.244
	331.811.842.287	347.845.341.967

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.932.078.669	22.667.091.471	25.591.656.766	5.007.513.374
Thuế thu nhập DN	14.905.839.866	10.463.182.330	18.847.395.119	6.521.627.077
Thuế thu nhập cá nhân	2.912.576.825	5.546.051.020	5.536.022.311	2.922.605.534
Thuế khác	415.047.838	667.258.745	705.937.334	376.369.249
	26.165.543.198	39.343.583.566	50.681.011.530	14.828.115.234

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	7.412.136.246	60.038.383.798
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	9.563.072.784	10.305.870.732
- Phí tạm thu chờ bóc tách	5.314.635.704	6.567.620.052
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	2.480.093.340	1.424.048.131
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	434.553.438	603.166.028
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	2.809.542.112	2.578.555.469
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	286.671.542	215.824.644
- Phải trả khác	7.327.651.761	17.380.959.791
	46.235.574.069	108.250.792.281
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	180.000.000	180.000.000
	180.000.000	180.000.000

- (i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	58.895.295.871	65.001.201.436
Phát sinh trong kỳ	57.963.758.193	148.021.090.034
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(67.941.055.983)	(154.126.995.599)
Số dư cuối kỳ	48.917.998.081	58.895.295.871

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]
Dự phòng bồi thường	359.733.345.957	88.317.969.908	417.763.513.417	161.997.046.586
<i>Trong đó:</i>				
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	311.923.624.436	73.265.671.039	369.508.741.358	145.481.324.379
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	47.809.721.521	15.052.298.869	48.254.772.059	16.515.722.207
Dự phòng phí chưa được hưởng	607.965.766.830	159.741.408.790	663.530.871.731	196.282.630.081
	967.699.112.787	248.059.378.698	1.081.294.385.148	358.279.676.667
		719.639.734.089		723.014.708.481

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này		Năm trước	
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm
Dự phòng bồi thường				
Số dư đầu năm	417.763.513.417	161.997.046.586	334.083.034.511	86.359.615.954
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(58.030.167.460)	(73.679.076.678)	83.680.478.906	75.637.430.632
Số dư cuối năm	359.733.345.957	88.317.969.908	417.763.513.417	161.997.046.586
		271.415.376.049		255.766.466.831
Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số dư đầu năm	663.530.871.731	196.282.630.081	642.828.375.544	212.684.385.594
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(55.565.104.901)	(36.541.221.291)	20.702.496.187	(16.401.755.513)
Số dư cuối năm	607.965.766.830	159.741.408.790	663.530.871.731	196.282.630.081
		448.224.358.040		467.248.241.650

20.2 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	93.068.408.400	82.488.725.112
Trích lập thêm trong kỳ	5.392.346.788	10.579.683.288
Số dư cuối kỳ	98.460.755.188	93.068.408.400

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bất bước	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	25.386.364.649	9.777.766.140	97.559.589.129	732.302.465.073
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	87.844.222.372	87.844.222.372
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(72.179.367.222)	(72.179.367.222)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	3.800.313.255	(3.800.313.255)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	4.392.211.119	-	(4.392.211.119)	-
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	29.778.575.768	13.578.079.395	105.031.919.905	747.967.320.223
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	40.095.929.318	40.095.929.318
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	4.172.600.563	(4.172.600.563)	-
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	29.778.575.768	17.750.679.958	140.955.248.660	788.063.249.541

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trích quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền 4.392.211.119 đồng, tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2022 (đã trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2022);

(*) Thường cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 4.172.600.563 đồng, tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Trong kỳ, Tổng công ty chưa trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc do quy định hiện hành yêu cầu trích lập quỹ này dựa trên lợi nhuận hàng năm. Do đó, Tổng công ty sẽ thực hiện trích lập quỹ này khi kết thúc năm tài chính 2023.

21.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000 60.000.000	60.000.000 60.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	526 526	526 526
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.474 59.999.474	59.999.474 59.999.474
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

21.3 Cổ tức phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	10.305.870.732	8.731.932.097
Cổ tức công bố trong kỳ	-	72.179.367.222
Cổ tức đã trả trong kỳ	(742.797.948)	(70.605.428.587)
Tại ngày cuối kỳ	9.563.072.784	10.305.870.732

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	635.176.807.625	669.918.605.963
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(6.528.333.640)	(9.914.721.492)
Phí bảo hiểm gốc (1)	628.648.473.985	660.003.884.471
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	144.895.549.795	148.908.246.022
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(3.588.553.660)	(24.121.642.418)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	141.306.996.135	124.786.603.604
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	(55.565.104.901)	9.347.437.418
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	825.520.575.021	775.443.050.657

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	263.867.980.206	290.793.188.322
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	151.970.882.068	152.018.109.355
Bảo hiểm Con người	113.801.172.677	122.029.084.036
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	48.280.054.480	50.761.351.597
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	19.609.027.383	14.761.937.330
Bảo hiểm tàu thuyền	27.965.641.267	26.593.216.923
Bảo hiểm thuyền viên	3.153.715.904	3.046.996.908
	628.648.473.985	660.003.884.471

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm xe cơ giới	7.661.291.816	12.718.360.618
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	60.828.044.083	75.202.408.814
Bảo hiểm con người	63.795.153.787	30.835.014.107
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	691.483.022	662.272.863
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	8.277.175.548	5.317.294.577
Bảo hiểm tàu thuyền	53.847.879	51.252.625
	141.306.996.135	124.786.603.604

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	61.070.251.928	85.938.644.731
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	93.653.444.624	103.047.062.004
Bảo hiểm Con người	39.472.635.807	55.656.239.395
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	17.190.321.228	21.975.440.267
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	9.520.435.418	6.685.625.062
Bảo hiểm tàu thuyền	9.439.328.019	5.893.858.123
Bảo hiểm thuyền viên	374.374.333	304.699.692
	230.720.791.357	279.501.569.274

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	27.792.020.834	27.827.912.301
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	22.510.029.638	23.576.006.626
Bảo hiểm Con người	10.935.342.269	15.146.644.195
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.660.204.848	5.622.919.874
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.782.636.929	3.944.191.431
Bảo hiểm tàu thuyền	1.260.821.465	726.223.563
	67.941.055.983	76.843.897.990

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	365.005.975.461	230.527.017.683
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 26.1)	322.418.927.666	202.691.979.246
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.2)	42.587.047.795	27.835.038.437
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.395.905.503)	(512.562.204)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.3)	160.291.608.594	84.938.427.251
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(58.030.167.460)	104.565.495.198
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(73.679.076.678)	79.326.267.743
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	217.967.370.582	170.315.255.683

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	139.607.635.483	120.693.348.983
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	81.937.161.349	10.373.916.180
Bảo hiểm Con người	61.764.860.435	49.548.635.146
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	9.543.693.546	13.270.734.882
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.283.966.335	1.152.857.481
Bảo hiểm tàu thuyền	26.976.690.876	7.355.719.574
Bảo hiểm thuyền viên	304.919.642	296.767.000
	322.418.927.666	202.691.979.246

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	5.221.063.519	1.980.408.842
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	13.249.322.750	16.540.049.501
Bảo hiểm Con người	23.917.877.749	8.007.493.762
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	27.588.141	905.303
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	171.195.636	171.590.819
Bảo hiểm tàu thuyền	-	1.134.590.210
	42.587.047.795	27.835.038.437

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	48.188.451.742	31.814.805.382
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	73.385.870.963	9.802.878.909
Bảo hiểm Con người	28.277.503.231	38.576.079.419
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.123.836.576	4.043.085.751
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	(851.680.897)	499.604.498
Bảo hiểm tàu thuyền	8.167.626.979	201.973.292
	160.291.608.594	84.938.427.251

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phát triển kinh doanh	72.307.899.842	87.145.845.741
Chi phí nhân viên	42.016.142.851	34.652.332.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.965.818.145	33.572.779.455
Chi phí giám định tổn thất	9.103.057.385	4.638.400.197
Công cụ, dụng cụ	2.281.856.409	2.745.631.115
Chi phí khác	21.910.142.855	15.937.481.039
	190.584.917.487	178.692.470.040

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	51.943.686.574	36.296.256.953
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.231.057.386	60.347.602.350
Lãi từ đầu tư trái phiếu	1.846.854.452	6.085.084.823
Cổ tức được chia	576.000.000	896.560.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	3.085.156.368	1.278.873.681
	58.682.754.780	104.904.377.807

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.432.149.486	1.315.435.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.068.429.684	1.013.286.174
Phí dịch vụ ngân hàng	33.000	33.000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(9.240.108.130)	6.083.132.600
	(739.495.960)	8.411.887.628

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	106.844.673.024	90.154.824.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.832.659.539	26.241.824.333
Công cụ, dụng cụ	4.078.400.209	3.059.982.209
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.364.663.983)	6.992.870.770
Chi phí khấu hao	1.050.023.362	1.719.398.673
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.970.235.020	2.325.734.345
Thuế và phí	58.349.479	113.539.383
	131.469.676.650	130.608.174.166

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	390.509.651	56.410.589
Khác	390.509.651	56.410.589
Chi phí khác	242.014.645	151.728.598
Chi khác	239.905.305	147.936.988
Chi về thanh lý tài sản cố định	2.109.340	3.791.610
Lợi nhuận khác	148.495.006	(95.318.009)

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng 1 năm	9.013.312.089	10.447.731.840
Trong vòng 2 - 5 năm	12.288.902.614	14.701.243.572
	21.302.214.703	25.148.975.412

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Công ty mẹ
 Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn, CCTG	248.000.000.000	14.671.801.896.311
Rút tiền gửi có kỳ hạn, CCTG	232.672.223.497	14.212.636.711.754
Thu nhập từ lãi tiền gửi, CCTG	49.618.900.561	23.713.306.731
Phí dịch vụ ngân hàng	5.209.809	494.034.477
	530.296.333.867	28.908.645.949.273

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Gửi tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	22.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.535.712.226	1.210.237.503
Phí dịch vụ ngân hàng	97.976.963	11.517.967
	40.633.689.189	40.221.755.470

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý 2 Năm 2023 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	27.241.701.525	178.165.429.546
Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi	1.071.668.169.752	874.340.393.249
Dự thu lãi tiền gửi	40.581.016.642	33.575.869.267
	1.139.490.887.919	1.086.081.692.062

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Tiền gửi thanh toán	4.859.033.723	7.778.431.582
Tiền gửi có kỳ hạn	51.000.000.000	33.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.478.918.022	1.323.611.343
	57.337.951.745	42.102.042.925

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	40.095.929.318	76.215.007.263
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(4.172.600.563)	(3.800.313.255)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.923.328.755	72.414.694.008
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	599	1.207

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối/ thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	566.350.374.301	496.213.564.293
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	788.063.249.541	747.967.320.223
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	94.605.898.669	99.562.495.569
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	127.106.976.571	152.191.260.361
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	272.978.522.174	264.492.082.183
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	272.978.522.174	264.492.082.183
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	199.207.173.003	201.061.550.247
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	293.371.852.127	231.721.482.110
Theo tỷ lệ phần trăm	207%	188%


Lưu Thị Lan Phương
 Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2023